

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm từ 01/01 đến 30/09/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐỒNG VIỆT THÀNH**

MST: 3602269042



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
1. Thông tin về doanh nghiệp	2
2. Báo cáo của Giám đốc	3
3. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	4 - 7
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	8
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	10 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận kinh doanh

Công ty Cổ Phần Đồng Việt Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3602269042 ngày 01 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Cho đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty đã được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi đến lần thứ 05 vào ngày 05 tháng 01 năm 2017.

Ban Giám đốc

Ông NGUYỄN HOÀNG KHANH

Giám đốc

Bà VÕ THỊ BY VY

Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông NGUYỄN HOÀNG KHANH

Giám đốc

Trụ sở chính

Áp 7, Xã An Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam..

Vốn điều lệ

100.000.000.000 VND

Mã số thuế

3 6 0 2 2 6 9 0 4 2

Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn nguyên liệu thuốc lá; Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào; đầu tư trồng nguyên liệu thuốc lá. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Lưu giữ hàng hóa.

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN TẠO

Q. Trưởng phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 04 đến trang 23).

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hằng năm thể hiện một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở thực hiện đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại mọi thời điểm và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo ý kiến của Giám đốc, Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm của giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày đã được soạn thảo trung thực và hợp lý, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan tại nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 10 năm 2018



NGUYỄN HOÀNG KHANH
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		130,005,770,405	77,713,620,133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6,070,215,856	27,685,501
1. Tiền	111		36,375,326	27,685,501
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,033,840,530	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53,693,770,946	34,253,794,174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	25,749,002,288	21,312,510,706
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	26,444,768,658	11,385,496,980
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1,500,000,000	1,555,786,488
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		53,134,834,333	36,412,063,189
1. Hàng tồn kho	141	V.05	53,134,834,333	36,412,063,189
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,106,949,270	7,020,077,269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	264,681,486	131,083,178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,168,988,941	6,888,994,091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9,673,278,843	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		234,160,692,649	236,698,940,719
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		480,000,000	480,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	480,000,000	480,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		208,620,596,583	203,922,206,152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	199,929,757,635	195,195,592,285
- Nguyên giá	222		368,420,733,828	338,420,388,456
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168,490,976,193)	(143,224,796,171)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	8,690,838,948	8,726,613,867
- Nguyên giá	228		9,074,065,850	9,074,065,850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(383,226,902)	(347,451,983)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24,574,655,586	31,433,474,415
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	24,574,655,586	31,433,474,415
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		485,440,480	863,260,152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	485,440,480	863,260,152
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		364,166,463,054	314,412,560,852

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		317,571,453,349	265,309,108,413
I. Nợ ngắn hạn	310		195,488,457,386	138,232,637,433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	10,646,971,296	19,055,540,614
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	69,309,254,221	9,568,755,476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	36,460,117	35,197,248
4. Phải trả người lao động	314	V.15	1,170,222,492	1,783,198,820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5,585,934,668	1,938,290,543
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1,274,711,033	916,179,691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	107,464,903,559	104,935,475,041
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		122,082,995,963	127,076,470,980
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		39,711,093	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	122,043,284,870	127,076,470,980
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			4	5
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		46,595,009,705	49,103,452,439
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	46,595,009,705	49,103,452,439
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(53,404,990,295)	(50,896,547,561)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(50,896,547,561)	(58,484,833,174)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(2,508,442,734)	7,588,285,613
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		364,166,463,054	314,412,560,852

Đồng Nai, ngày 12 tháng 10 năm 2018



NGUYỄN HOÀNG KHANH
Giám đốc

NGUYỄN VĂN TẠO
Kế toán trưởng

PHẠM THỊ HỒNG THẨM
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 02 - DN

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	120,500,191,389	185,732,367,659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	120,500,191,389	185,732,367,659
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	108,651,223,947	163,769,239,869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,848,967,442	21,963,127,790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	160,383,565	82,891,141
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	14,036,514,789	16,109,148,155
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,036,052,719	16,085,286,519
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	1,475,146,736	2,317,414,942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	5,848,841,600	7,916,616,196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(9,351,152,118)	(4,297,160,362)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	8,289,775,428	11,890,503,679
12. Chi phí khác	32	VI.08	1,447,066,044	5,057,704
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,842,709,384	11,885,445,975
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2,508,442,734)	7,588,285,613
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,508,442,734)	7,588,285,613

Đồng Nai, ngày 12 tháng 10 năm 2018



NGUYỄN HOÀNG KHANH
Giám đốc

NGUYỄN VĂN TẠO
Kế toán trưởng

PHẠM THỊ HỒNG THẨM
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 03 - DN

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	01/01/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		207,245,536,548	222,725,748,814
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(54,548,828,013)	(47,379,427,358)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,810,719,715)	(1,279,960,852)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11,102,685,523)	(12,014,682,707)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,289,775,428	312,109,780
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,447,066,044)	(6,992,110,590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		146,626,012,681	155,371,677,087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(24,735,162,907)	(3,494,550,343)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		496,954,151	44,847,053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24,238,208,756)	(3,449,703,290)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7,822,271,362	101,080,000,000
5. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28,144,265,722)	(253,277,993,943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,321,994,360)	(152,197,993,943)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		102,065,809,565	(276,020,146)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.01	27,685,501	303,705,647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	102,093,495,066	27,685,501

Đồng Nai, ngày 12 tháng 10 năm 2018



NGUYỄN HOÀNG KHANH
Giám đốc

NGUYỄN VĂN TẠO
Kế toán trưởng

PHẠM THỊ HỒNG THẨM
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, 100% vốn đầu tư trong nước.**
2. **Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất và gia công.**
3. **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn nguyên liệu thuốc lá; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; đầu tư trồng nguyên liệu thuốc lá. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Lưu giữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

- Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

- Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

5. Các khoản đầu tư tài chính

- *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi được thực hiện theo nguyên tắc sau:
 - Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
 - Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:
 - **Công cụ, dụng cụ**
 - Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

- **Phần mềm máy tính**

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	5

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

- Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.
- Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
 - Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
 - Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
 - Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguồn vốn kinh doanh và các quỹ

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

16. Các bên liên quan

- Các bên liên quan của Công ty bao gồm các doanh nghiệp và cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều trung gian kiểm soát hoặc kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung của một công ty bao gồm công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên kết. Các tổ chức và các cá nhân sở hữu trực tiếp hay gián tiếp, có quyền biểu quyết ảnh hưởng quan trọng trong việc kinh doanh của công ty, các cá nhân tham gia điều hành công ty cấp cao bao gồm các giám đốc và các nhân viên trong công ty cũng như người thân của các cá nhân này cùng các công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Việc xác định các mối quan hệ với các bên liên quan phụ thuộc trực tiếp đến bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	2,454,842	708,753
• Tiền mặt - VND	2,454,842	708,753
- Tiền gửi ngân hàng	33,920,484	26,976,748
• Tiền gửi ngân hàng - VND	27,396,414	17,866,809
➢ Ngân hàng Vietcombank TK 012.100.0658921	3,421,929	4,142,600
➢ Ngân hàng Vietinbank TK 102010001136898	22,756,760	10,107,478
➢ Ngân hàng VIB TK 611704060520488	410,048	2,616,731
➢ Ngân hàng VIB TK 611704070027805	807,677	1,000,000
• Tiền gửi ngân hàng - USD	6,524,070	9,109,939
➢ Ngân hàng Agribank TK 6223201002284	4,527,475	4,554,856
➢ Ngân hàng Vietinbank TK 102020000130757	1,996,595	4,555,083
• Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	6,033,840,530	-
Cộng	6,070,215,856	27,685,501

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2018	01/01/2018
Phải thu các bên liên quan	327,537,936	323,085,312
- Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	327,537,936	323,085,312
Phải thu các khách hàng khác	25,421,464,352	20,989,425,394
- Công Ty TNHH Hưng Hiệp Phát	62,216,700	-
- Công ty TNHH SX-TM-DV Kym Đông Nghi	6,161,086,532	3,011,256,532
- Công Ty CP Sản Xuất và Thương Mại Tam Anh	1,692,284,744	1,692,284,744
- Công ty TNHH TM & DV Quyết Thắng	5,570,162,640	2,947,466,500
- Công Ty TNHH TM Tuyết Hương	825,270,137	-
- Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Thanh Hoá	4,312,721,255	4,502,016,803
- CHHEANG LADA IMPORT - EXPORT Co.,LTD	2,141,287,244	-
- Khách hàng khác	4,656,435,100	8,836,400,815
Cộng	25,749,002,288	21,312,510,706

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
Trả trước cho các bên liên quan	6,687,984,000	-
- Công Ty TNHH TM Sơn Hy	6,687,984,000	-
Trả trước cho người bán khác	19,756,784,658	11,385,496,980
- Công Ty TNHH MTV Điện Lạnh Công Nghiệp Ba	6,265,470,000	5,786,075,000
- Công Ty TNHH SX-TM-DV Kym Đông Nghi	3,953,736,150	5,283,696,980
- Công Ty TNHH TM DV và SX Tấm Cách Nhiệt Minh Phúc	4,375,149,708	-
- Công Ty TNHH SX TM DV Lý Hùng	198,675,000	160,725,000
- Công Ty CP TM DV Bảo Phúc Long	1,872,000,000	132,000,000
- Nhà cung cấp khác	3,091,753,800	23,000,000
Cộng	26,444,768,658	11,385,496,980

04. Phải thu ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

	30/09/2018	01/01/2018
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
- Kinh phí công đoàn nộp thừa	63,894,852	55,786,488
- Phải thu cho các bên liên quan	-	-
• Trần Võ Thảo My	-	-
Cộng	1,563,894,852	1,555,786,488

05. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8,652,934,850	-	1,763,227,657	-
- Công cụ, dụng cụ	49,490,858	-	58,455,844	-
- Thành phẩm	23,121,127,010	-	31,829,979,688	-
- Hàng hoá	21,311,281,615	-	2,760,400,000	-
Cộng	53,134,834,333	-	36,412,063,189	-

06. Chi phí trả trước ngắn hạn

	01/01/2018	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí	30/09/2018
- Công cụ dụng cụ	131,083,178	1,055,315,914	921,717,606	264,681,486
Cộng	131,083,178	1,055,315,914	921,717,606	264,681,486

07. Phải thu dài hạn khác

	30/09/2018	01/01/2018
- Các khoản phải thu dài hạn khác	480,000,000	480,000,000
➢ Ký cược, ký quỹ	480,000,000	480,000,000
Cộng	480,000,000	480,000,000

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
01/01/2018	137,427,282,414	190,610,270,624	10,211,541,271	171,294,147	338,420,388,456
Mua trong năm		2,113,722,500			2,113,722,500
Đầu tư XDCB hoàn thành chuyển sang tài dụng sau đầu tư	31,666,622,872	-	-	-	31,666,622,872
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	3,780,000,000	-	3,780,000,000
30/09/2018	169,093,905,286	192,723,993,124	6,431,541,271	171,294,147	368,420,733,828
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2018	29,628,152,772	107,818,647,953	5,676,297,073	101,698,373	143,224,796,171
Khấu hao trong năm	8,233,332,597	17,890,549,614	984,206,979	24,757,480	27,132,846,670
Giảm khác	-	-	1,866,666,648	-	1,866,666,648
30/09/2018	37,861,485,369	125,709,197,567	4,793,837,404	126,455,853	168,490,976,193
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	107,799,129,642	82,791,622,671	4,535,244,198	69,595,774	195,195,592,285
Tại ngày 30/09/2018	131,232,419,917	67,014,795,557	1,637,703,867	44,838,294	199,929,757,635

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính***Mẫu số B 09 - DN***(Đơn vị tính: VND)***09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
01/01/2018	8,835,566,400	238,499,450	9,074,065,850
Mua trong năm	-	-	-
30/09/2018	8,835,566,400	238,499,450	9,074,065,850
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2018	255,450,041	92,001,942	347,451,983
Khấu hao trong năm	-	35,774,919	35,774,919
30/09/2018	255,450,041	127,776,861	383,226,902
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	8,580,116,359	146,497,508	8,726,613,867
Tại ngày 30/09/2018	8,580,116,359	110,722,589	8,690,838,948

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	01/01/2018	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	30/09/2018
XDCB dở dang	31,433,474,415	24,735,162,907	31,593,981,736	-	24,574,655,586
<i>Công trình nhà xưởng 2</i>	31,433,474,415	24,735,162,907	31,593,981,736	-	24,574,655,586
Cộng	31,433,474,415	24,735,162,907	31,593,981,736	-	24,574,655,586

11. Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2018	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí	30/09/2018
- Công cụ dụng cụ	863,260,152	239,260,000	617,079,672	485,440,480
Cộng	863,260,152	239,260,000	617,079,672	485,440,480

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
Phải trả các bên liên quan	-	11,580,796,000
- Tổng Công Ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	-	1,760,000
- Công Ty TNHH TM Sơn Hy	-	11,579,036,000
Phải trả đối tượng khác	10,646,971,296	7,474,744,614
- Công ty TNHH Bao Bì Hoàng Ngọc	1,722,753,000	2,053,524,000
- Công ty Cổ Phần Cảng CONTAINER Đồng Nai	234,500,903	-
-	-	-
- Công Ty TNHH Nam Thái Nguyễn	2,126,938,921	1,798,215,292
- Công Ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư XD Hoàng Lê	292,500,000	-
- Công Ty Cổ Phần Bao Bì Biên Hòa	901,014,052	1,391,820,980
- Nhà cung cấp khác	5,369,264,420	2,231,184,342
Cộng	10,646,971,296	19,055,540,614

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
--	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính***Mẫu số B 09 - DN***(Đơn vị tính: VND)*

- Phải trả các bên liên quan	62,215,515,370	7,473,731,230
• Công Ty TNHH TM Sơn Hy	62,215,515,370	7,473,731,230
- Phải trả đối tượng khác	7,083,003,630	2,095,024,246
• Công ty K.I.P.P TOBACCO (CAMBODIA) CO., LTD		2,095,024,246
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	7,083,003,630	
• XIANG GANG TOBACCO (CAMBODIA) CO., LTD	-	
Cộng	69,298,519,000	9,568,755,476

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2018
I. Thuế	35,197,248	9,977,930,409	303,388,697	9,709,738,960
1. Thuế thu nhập cá nhân	34,111,936	145,292,081	144,155,604	35,248,413
2. Các loại thuế khác	1,085,312	9,832,638,328	159,233,093	9,674,490,547
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế tài nguyên	1,085,312	8,938,208	8,811,816	1,211,704
- Thuế nna đất và tien thuế đất	-	9,820,700,120	147,421,277	9,673,278,843
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	35,197,248	9,977,930,409	303,388,697	9,709,738,960

- **Thuế giá trị gia tăng:** Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

- Hàng xuất khẩu: 0%

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế theo nhiều loại hình khác nhau có thể giải thích khác nhau, vì vậy các khoản thuế phải nộp của Công ty cũng theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả người lao động

	30/09/2018	01/01/2018
- Phải trả công nhân viên	1,170,222,492	1,783,198,820
Cộng	1,170,222,492	1,783,198,820

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	5,585,934,668	1,938,290,543
• Chi phí trả trước khác	5,585,934,668	1,938,290,543
Cộng	5,585,934,668	1,938,290,543

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2018	01/01/2018
- Bảo hiểm y tế	92,661,480	30,566,756
- Bảo hiểm xã hội	672,478,215	462,308,527
- Phải trả đối tượng khác	410,000,000	410,000,000
• Dofico - TT tiền đặt cọc thuê kho HĐ 02-16/HĐTK/ĐVT-ĐFC	410,000,000	410,000,000
Cộng	1,274,711,033	916,179,691

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	15,399,000,000	2,076,000,000	-	17,475,000,000
- Vay Bà Võ Thị By Vy	15,399,000,000	2,076,000,000		17,475,000,000
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	89,536,475,041	96,343,956,108	95,890,527,590	89,989,903,559
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Đồng Nai	89,536,475,041	96,343,956,108	95,890,527,590	89,989,903,559
Cộng	104,935,475,041	98,419,956,108	95,890,527,590	107,464,903,559

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các bên liên quan	17,475,000,000	17,475,000,000	15,399,000,000	15,399,000,000
- Vay Bà Võ Thị By Vy	17,475,000,000	17,475,000,000	15,399,000,000	15,399,000,000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	89,989,903,559	89,989,903,559	89,536,475,041	89,536,475,041
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Đồng Nai	89,989,903,559	89,989,903,559	89,536,475,041	89,536,475,041
Cộng	107,464,903,559	107,464,903,559	104,935,475,041	104,935,475,041

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn các bên liên quan	36,007,000,000	83,240,000,000	65,475,000,000	53,772,000,000
- Vay Bà Trần Võ Thảo My	36,007,000,000	83,240,000,000	65,475,000,000	53,772,000,000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	91,069,470,980	5,023,470,350	27,821,656,460	68,271,284,870
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Đồng Nai	90,551,470,980	5,023,470,350	27,303,656,460	68,271,284,870
- Vay Quỹ Bảo Vệ Môi Trường	518,000,000	-	518,000,000	-
Cộng	127,076,470,980	88,263,470,350	93,296,656,460	122,043,284,870

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	53,772,000,000	53,772,000,000	36,007,000,000	36,007,000,000
- Vay Bà Trần Võ Thảo My	53,772,000,000	53,772,000,000	36,007,000,000	36,007,000,000
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	68,271,284,870	68,271,284,870	91,069,470,980	91,069,470,980
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Đồng Nai	68,271,284,870	68,271,284,870	90,551,470,980	90,551,470,980
- Vay Quỹ Bảo Vệ Môi Trường	-	-	518,000,000	518,000,000
Cộng	122,043,284,870	122,043,284,870	127,076,470,980	127,076,470,980

20. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2017	100,000,000,000	(58,484,833,174)	41,515,166,826
Lãi/Lỗ trong năm		7,588,285,613	7,588,285,613
Tăng vốn trong năm			-
31/12/2017	100,000,000,000	(50,896,547,561)	49,103,452,439
01/01/2018			
Tăng trong năm		-	-
Lãi/Lỗ trong năm	-	(2,508,442,734)	(2,508,442,734)
30/09/2018	100,000,000,000	(53,404,990,295)	46,595,009,705

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	01/01/2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	120,500,191,389	185,732,367,659
- Doanh thu bán hàng hóa	46,709,500,000	-
- Doanh thu bán các thành phẩm	40,050,177,516	102,582,959,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	33,740,513,873	83,149,408,659
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	120,500,191,389	185,732,367,659
- Doanh thu bán hàng hóa	46,709,500,000	-
- Doanh thu bán các thành phẩm	40,050,177,516	102,582,959,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	33,740,513,873	83,149,408,659

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	01/01/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	45,160,118,385	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	56,881,264,759	94,408,762,533
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,609,840,803	69,360,477,336
Cộng	108,651,223,947	163,769,239,869

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	01/01/2018
- Lãi tiền gửi	137,975,577	1,538,844
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	22,399,826	81,301,387
- Chênh lệch làm tròn số	8,162	50,910
Cộng	160,383,565	82,891,141

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	01/01/2018
- Lãi tiền vay	14,036,052,719	16,085,286,519
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	462,070	23,841,456
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-
- Chênh lệch làm tròn số	-	20,180
Cộng	14,036,514,789	16,109,148,155

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

05. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	01/01/2018
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,474,266,702	2,307,074,633
- Chi phí bằng tiền khác	880,034	10,340,309
Cộng	1,475,146,736	2,317,414,942

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	01/01/2018
- Chi phí cho nhân viên	3,225,153,973	4,515,668,298
- Chi phí vật liệu quản lý	41,234,364	68,272,000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	225,584,293	25,508,870
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	231,436,738	295,625,880
- Thuế, phí và lệ phí	269,122,454	408,563,398
- Chi phí dự phòng	22,501,250	16,435,174
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,833,808,528	2,586,542,576
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	5,848,841,600	7,916,616,196

07. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	01/01/2018
- Thu bán phế liệu	8,087,500,000	11,884,000,000
- Thu nhập khác	2,275,428	6,503,679
Cộng	8,289,775,428	11,890,503,679

08. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	01/01/2018
- Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,333,333,352	-
- Chi phí khác	113,732,692	5,057,704
Cộng	1,447,066,044	5,057,704

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	01/01/2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,508,442,734)	7,588,285,613
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
➢ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
➢ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	(2,508,442,734)	7,588,285,613
Lỗ năm trước chuyển sang	2,508,442,734	(7,588,285,613)
- Tổng thu nhập chịu thuế	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG VIỆT THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	01/01/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16,300,501,848	51,908,738,158
- Chi phí nhân công	14,516,676,807	20,118,933,026
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22,882,295,068	31,494,354,474
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,213,275,634	18,516,485,976
- Chi phí khác	292,503,738	1,939,820,991
Cộng	64,205,253,095	123,978,332,625

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 10 năm 2018



NGUYỄN HOÀNG KHANH
Giám đốc

NGUYỄN VĂN TẠO
Kế toán trưởng

PHẠM THỊ HỒNG THẨM
Người lập biểu